

# TẦM NGUYÊN VÀ KHẢO LUẬN DANH XUNG THỂ LOẠI VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ THANH CHUNG \*

**Tóm tắt:** Danh xưng thể loại văn học trung đại Việt Nam, xét về phương diện ngôn ngữ, là những yếu tố Hán Việt được gia nhập vào tiếng Việt. Bài viết này tầm nguyên danh xưng của gần ba mươi thể loại văn học và bàn luận về các danh xưng đó trên cơ sở tầm nguyên. Việc tầm nguyên các yếu tố Hán Việt được thực hiện bằng phương pháp so sánh - lịch sử trong nghiên cứu ngôn ngữ. Các nhóm danh xưng được phân loại theo mối tương quan giữa yếu tố được tầm nguyên với các phương diện như tác giả, văn bản, nội dung, hình thức của tác phẩm. Những mối tương quan này góp phần phản ánh quan niệm của người xưa về văn chương và có ý nghĩa trong nghiên cứu quá trình phát triển văn học trung đại Việt Nam.

**Từ khóa:** Tầm nguyên và khảo luận, danh xưng thể loại văn học trung đại Việt Nam, thể loại văn học trung đại Việt Nam, yếu tố Hán Việt, từ Hán Việt.

**Abstract:** The titles of genres of Vietnamese medieval literature, in terms of linguistics, are Sino-Vietnamese elements integrated into Vietnamese. This article tracks the origins of the titles of nearly thirty genres of literature and discusses them on the basis of tracking the origins. Tracking the origins of Sino-Vietnamese elements is made by the comparative - historical method in the linguistic research. The groups of titles are classified according to the correlation between the tracked-origin elements and the aspects such as the authors, the texts, the contents, the forms of the works. These correlations contribute to reflect the ancient people's conceptions of literature, which has significance in studying the process of developing the Vietnamese medieval literature.

**Keywords:** Tracking the origins and discussing, titles of genres of Vietnamese medieval literature, genres of Vietnamese medieval literature, Sino-Vietnamese elements, Sino-Vietnamese words.

Văn học trung đại Việt Nam (VHTĐVN) gồm nhiều thể loại được định danh bằng những tên gọi khác nhau. Từ trước đến nay, danh xưng thể loại VHTĐVN đã được tìm hiểu trong một số bài viết, được nhận định mang tính chất riêng biệt, ví dụ như bài viết “*Bình Ngô đại cáo* - một số vấn đề văn bản, dịch giả, dịch bản và chữ nghĩa” của tác giả Nguyễn Đăng Na [6] tầm nguyên danh xưng thể *cáo*. Tuy nhiên, danh xưng thể loại VHTĐVN chưa được nghiên cứu ở cấp độ hệ thống và chưa được tìm hiểu theo hướng tầm nguyên. Bài viết này tầm nguyên danh xưng của gần ba mươi thể loại văn học (TLVH) và bàn luận về các hàm nghĩa trong những danh xưng đó trên cơ sở tầm nguyên. Hệ thống danh xưng TLVH được phân loại thành các nhóm theo mối tương quan giữa yếu tố được tầm nguyên với các phương diện của tác phẩm như tác giả, văn bản, nội dung, hình thức của tác phẩm. Những mối tương quan này phản ánh quan niệm của người xưa về văn chương, góp phần làm

\* PGS.TS - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Email: thanhchungdhsp@gmail.com

tường minh một trong những khía cạnh cơ bản của các thể loại văn chương.

### 1. Giới thiệu về phương pháp thực hiện tâm nguyên danh xưng TLVH

Việc tâm nguyên danh xưng của thể loại VHTĐVN nằm trong định hướng chung của quá trình tâm nguyên lớp từ Hán Việt trong tiếng Việt vì danh xưng thể loại VHTĐVN chủ yếu được cấu tạo bởi những yếu tố Hán Việt. Đối với lớp từ thuộc nguồn gốc Hán, các nhà nghiên cứu đã tìm hiểu quá trình hình thành, quá trình phát triển của các lớp từ, đề cập đến diện mạo của từ vựng qua các thời kỳ lịch sử như diện mạo của từ vựng tiếng Việt cổ, từ vựng tiếng Việt trung đại, từ vựng tiếng Việt cận đại, từ vựng tiếng Việt hiện đại nhưng chưa có công trình nghiên cứu các yếu tố Hán Việt theo hướng tâm nguyên. Như vậy, việc phân tích nguồn gốc của các yếu tố Hán Việt cần được thực hiện một cách đầy đủ hơn, trong đó nhóm danh xưng thể loại VHTĐVN là một phần của đối tượng nghiên cứu này.

Trong quá trình tâm nguyên danh xưng thể loại VHTĐVN, phương pháp nghiên cứu cơ bản được sử dụng là phương pháp so sánh - lịch sử. Tác giả Nguyễn Thiện Giáp viết: “Phương pháp so sánh - lịch sử bao gồm nhiều thủ pháp phân tích được dùng để nghiên cứu các ngôn ngữ thân thuộc nhằm phát hiện ra quy luật phát triển kết cấu của chúng kể từ các âm và các dạng thức cổ nhất đã được phục nguyên” [3, tr.532]. Việc so sánh lịch sử đối với các ngôn ngữ thân thuộc không chỉ tìm ra sự khác nhau mà còn tìm ra sự phát triển của các ngôn ngữ này và lý giải được căn nguyên của sự phát triển đó. Với phương pháp này, mối tương tác mật thiết giữa yếu tố Hán Việt là yếu tố cấu tạo nên cách danh

xưng TLVH và chữ Hán chính là nguyên tự của yếu tố Hán Việt, gồm cả ba phương diện là hình thể, âm đọc, ý nghĩa được xác định và lý giải nhằm hiểu sâu sắc hơn về tiếng Việt và những khái niệm, thuật ngữ hữu quan.

### 2. Mối quan hệ giữa danh xưng và đặc điểm thể loại trên cơ sở tâm nguyên

Danh xưng thể loại được tâm nguyên, phân tích về sự chuyển biến từ các yếu tố từ nguyên đến đặc điểm TLVH để xác định mối quan hệ với đặc trưng TLVH. Vì khái niệm TLVH không nhất thành bất biến nên trong bài viết này, TLVH được tra cứu trong các từ điển, làm cơ sở để xác định đặc điểm thể loại nhằm đối sánh với các nghĩa tâm nguyên của danh xưng. Các danh xưng thể loại được tâm nguyên và phân chia thành ba nhóm, cụ thể như sau:

#### 2.1. Danh xưng TLVH liên quan đến vị trí, chất liệu, công cụ, phương thức tạo văn bản tác phẩm

Nhóm danh xưng thứ nhất liên quan đến vị trí xuất hiện trong sách, vật tàng bản, công cụ, phương thức tạo thành văn bản tác phẩm. Thể *bạt* chỉ bài văn đặt sau cuốn sách hoặc tác phẩm văn, thơ, họa để nói về tác phẩm nên liên quan đến nghĩa “gót chân” của từ *bạt*. *Bi* là thể tài văn chương có văn từ khắc trên đá nên liên quan đến nghĩa chỉ “tấm đá được dựng thẳng” của từ *bi*. *Bút* chỉ những bài văn không vần liên quan đến nghĩa “cái bút”, “ghi chép” của từ *bút*. *Hịch* là một thể văn thư cổ được tướng lĩnh, vua chúa, thủ lĩnh dùng để kêu gọi cổ vũ mọi người liên quan đến nghĩa “sách bằng gỗ” của từ *hịch*. Trong bài viết này, các bảng tra cứu gồm: (1) Thứ tự, (2) Danh xưng thể loại, (3) Tâm nguyên văn tự (theo *Thuyết văn giải tự, Khang Hy tự điển*), (4) Nghĩa nguyên tự yếu tố Hán Việt liên quan

(1)	(2)	(3)
Bạt 跋 <sup>(1)</sup>	跋蹠跋也。從足發聲。 <i>Bạt</i> mang nghĩa bị ngã, gồm bộ <i>túc</i> chỉ ý liên quan hành động của chân và <i>bạt</i> chỉ âm.	Bị ngã; Đi trên cỏ, vượt núi; Đi lại; Gót chân.
Bi 碑 <sup>(2)</sup>	碑豎石也。從石卑聲。 <i>Bi</i> chỉ tấm bia đá dựng thẳng, gồm bộ <i>thạch</i> chỉ ý liên quan đến đá và <i>ti</i> chỉ âm.	Tấm bia đá dựng thẳng; Tấm đá khắc hoa văn hoặc chữ ở trên được dựng thẳng để làm cột mốc hoặc tường nhớ.
Bút 筆 <sup>(3)</sup>	筆秦謂之筆。從聿從竹。 Bút được hình thành từ thời Tần, gồm <i>duật</i> biểu nghĩa cái bút và <i>trúc</i> biểu nghĩa chất liệu tạo thành bút.	Cái bút; Viết, ghi để luật lại; Ngay thẳng.
Hành 行 <sup>(4)</sup>	行人之步趨也。從彳從亍。 <i>Hành</i> chỉ bước đi của người, gồm <i>xích</i> bước chân trái và <i>xúc</i> bước chân phải.	Đường đi; Đi.
Hịch 檄 <sup>(5)</sup>	檄二尺書。從木敷聲。 <i>Hịch</i> chỉ sách dài hai thước, <i>hịch</i> gồm bộ <i>mộc</i> chỉ ý gỗ làm ra sách và <i>kiểu</i> biểu âm.	Sách làm bằng gỗ.
Lục 錄 <sup>(6)</sup>	金色也。從金录聲。 <i>Lục</i> vốn có nghĩa màu của kim loại (sắc xanh xen sắc vàng), gồm bộ <i>kim</i> chỉ ý và <i>lục</i> chỉ âm.	Sao chép; Sách vở.
Minh 銘 <sup>(7)</sup>	銘記也。從金名聲。 <i>Minh</i> mang nghĩa viết lại để ghi nhớ, gồm <i>kim</i> biểu ý và <i>danh</i> biểu âm.	Ghi lại để nhớ; Chạm khắc.

Bảng 1. Bảng xác lập danh xưng TLVH liên quan đến vị trí, chất liệu, công cụ, phương thức tạo văn bản tác phẩm

tới thể loại (theo *Hán ngữ đại từ điển, Từ nguyên, Từ hải*).

## 2.2. Danh xưng TLVH liên quan đến hình thức nghệ thuật, hình thức diễn xướng của thể loại

Nhóm danh xưng thứ hai liên quan đến đặc điểm hình thức và phương thức diễn xướng của thể loại. Nội dung này tra cứu mở rộng các thể thức văn chương với các khái niệm như *vận văn, biền văn, tản văn*, như từ nghĩa “hai con ngựa thặng cùng xe” đến nghĩa “hai vật tạo thành đôi” chuyển sang nghĩa “thể thức văn học đăng đối, chỉnh tề” của *biền văn*, từ nghĩa “thịt tạt nhap” đến nghĩa “tự do, không theo khuôn khổ” chuyển sang nghĩa “văn chương không bị bó buộc vào vận và đối” của *tản văn*, từ nghĩa “hoa văn đan xen” đến nghĩa “vẻ đẹp” chuyển sang nghĩa của *văn*. Trong mối tương quan này, một số danh xưng không dùng nghĩa gốc mà sử dụng nghĩa mở rộng của từ. Các nghĩa

mở rộng của từ là cơ sở tạo nên nét nghĩa chỉ thể loại, thể thức văn chương.

## 2.3. Danh xưng TLVH liên quan đến tác giả, đặc điểm nội dung của tác phẩm

Nhóm danh xưng thứ ba liên quan đến tác giả, đặc điểm nội dung của tác phẩm. Nếu xem xét nghĩa gốc của các yếu tố Hán Việt là những nét nghĩa còn thể hiện trên hình thể văn tự thì thành phần biểu ý như bộ *ngôn* (言 lời nói), bộ *nhân* (人 con người), bộ *đại* (大 to lớn) phần nào biểu đạt thông điệp về thể loại tác phẩm nhưng các nét nghĩa khái quát của các bộ thủ này không đủ sức hạn định hàm nghĩa nội dung của thể loại. Tuy nhiên, các nét nghĩa của từ như “tranh biện”, “biện luận” góp phần tạo thành đặc trưng nội dung của các thể *biện, luận, thuyết, nghị*; các nét nghĩa “bày tỏ”, “thể hiện chí nguyện” có ý nghĩa trong xác định đặc trưng của thể *thi, từ*; nét nghĩa “tiến vào để dâng lên bề trên” góp phần

(1)	(2)	(3)
Biền 駢 <sup>(8)</sup>	駢駕二馬也。从馬并聲。Biền chỉ hai con ngựa thắt vào cùng một xe, gồm bộ mã chỉ ý và tịnh chỉ âm.	Hai vật song song, tạo thành đôi.
Ca 歌 <sup>(9)</sup>	歌詠也。從欠哥聲。Ca mang nghĩa ca vịnh, gồm bộ khiếm chỉ ý và ca chỉ âm.	Cất tiếng theo nhạc khúc và tiết tấu; Khúc hát.
Kê 倨 <sup>(10)</sup>	倨疾也。Kê mang nghĩa nhanh.	Nhanh chóng; Mạnh mẽ, to lớn.
Khúc 曲 <sup>(11)</sup>	曲象器曲受物之形。Khúc tượng hình cho vật có độ cong;曲折也。Khúc mang nghĩa quanh co.	Uyển chuyển.
Ngâm 吟 <sup>(12)</sup>	吟呻也。從口今聲。Ngâm chỉ hành động ngâm nga, gồm bộ khẩu chỉ ý miệng đọc và kim chỉ âm.	Ngâm nga; Vịnh tụng.
Tản 散 <sup>(13)</sup>	散裸肉也。Tản mang nghĩa thịt tạt nhạp.	Không bó buộc.
Vận 韻 <sup>(14)</sup>	韻和也。从音員聲。Vận mang nghĩa hài hòa, gồm âm chỉ ý liên quan đến âm thanh và viên chỉ âm.	Thanh âm hài hòa; Phong nhã; Đẹp đẽ.
Văn 文 <sup>(15)</sup>	文錯畫也。象交文。Văn mang nghĩa hình họa lẫn lộn, tượng hình các đường hoa văn giao thoa.	Hoa văn; Màu sắc đan xen; Vẻ đẹp; Hình thức.

Bảng 2. Bảng xác lập danh xưng TLVH liên quan đến hình thức nghệ thuật, hình thức diễn xướng của thể loại

hình thành đặc trưng của thể *tấu*; nét nghĩa “mệnh lệnh của đế vương nói với thần tử” góp phần xác định người viết thể *cáo*, *chiếu*... Các nét nghĩa góp phần xác định đặc trưng nội dung của tác phẩm hoặc xác chỉ vị thế của người sáng tạo ra tác phẩm.

Ba nhóm danh xưng trên cho thấy các danh xưng TLVH đều phản ánh một khía cạnh nhất định của đặc điểm thể loại. Thậm chí, những chữ Hán ghi danh xưng có thể xếp vào loại văn tự ghi âm Phạn ngữ thì vẫn có đặc điểm liên quan đến nét nghĩa, như nét nghĩa “đặc tính mạnh mẽ” của từ *kê* (倨, ghi âm Phạn ngữ, hàm nghĩa “lời xướng tụng trong kinh Phật”) phản ánh khả năng tác động mạnh mẽ của tư tưởng tôn giáo trong thể loại được định danh. Nhìn chung, danh xưng thể loại không sử dụng nghĩa bản nguyên của từ mà có mối liên quan với nghĩa mở rộng. Việc hình thành danh xưng TLVH thuộc quy luật chung của quá trình hình thành và phát triển văn tự, ngôn ngữ.

### 3. Khảo luận về danh xưng thể loại VHTĐVN trên cơ sở tâm nguyên

Mỗi từ được hình thành trong một ngôn ngữ hay một yếu tố ngôn ngữ được tiếp biến là sản phẩm của một thời kỳ lịch sử nhất định. Ngôn ngữ thay đổi theo không gian và thời gian, dẫn đến văn tự (gồm cả hình thể, âm đọc, ý nghĩa) cũng không ngừng thay đổi. Vậy nên, việc tầm nguyên những yếu tố tạo nên các từ là công việc khám phá những “trầm tích” của ngôn ngữ còn tồn tại trên văn tự, được di chuyển qua các vùng miền xuyên thời gian. Những “trầm tích” văn hóa đó mang tính lịch sử, ảnh hưởng đến văn hóa của nhiều khu vực. Tổng quan hệ thống danh xưng thể loại trên cơ sở tâm nguyên sẽ nhận thấy quan niệm văn chương hình thành từ thời xưa tại Trung Hoa được người Việt vay mượn và chuyển thành đặc trưng trong sáng tác văn chương với những giá trị khác nhau.

*Thứ nhất*, danh xưng TLVH phản ánh quan niệm về cái đẹp của văn chương. Chữ

(1)	(2)	(3)
Biện 辯 <sup>(16)</sup>	治也。從言在辨之間。 <i>Biện</i> mang nghĩa sửa trị, dùng lời lẽ khi tranh biện.	Biện luận, tranh biện đúng sai.
Cáo 誥 <sup>(17)</sup>	告也。從言告聲。 <i>Cáo</i> mang nghĩa nói, gồm <i>ngôn</i> biểu ý liên quan đến lời nói và <i>cáo</i> biểu âm.	Mệnh lệnh của đế vương nói với thần tử trong thời cổ đại; Nói, khích lệ.
Chí 誌 <sup>(18)</sup>	誌記誌也。從言志聲。 <i>Chí</i> mang nghĩa ghi nhớ, gồm bộ <i>ngôn</i> chỉ ý và <i>chí</i> chỉ âm.	Nhớ; Ghi chép.
Chiếu 詔 <sup>(19)</sup>	詔告也。從言從召, 召亦聲。 <i>Chiếu</i> mang nghĩa nói, gồm bộ <i>ngôn</i> biểu ý liên quan đến lời nói và <i>triệu</i> mang nghĩa vờ lại để nghe, <i>triệu</i> còn là thành phần biểu âm.	Nói ra, răn bảo, chỉ dạy; Mệnh lệnh ban bố của Hoàng đế thời cổ đại.
Ký 記 <sup>(20)</sup>	記疏也。從言己聲。 <i>Ký</i> mang nghĩa chia ra (hàm nghĩa chia ra cho dễ ghi nhớ), gồm bộ <i>ngôn</i> 言 chỉ ý và <i>ký</i> 己 chỉ âm.	Ghi chép; Ghi nhớ.
Luận 論 <sup>(21)</sup>	論議也。從言侖聲。 <i>Luận</i> mang nghĩa bàn bạc, gồm bộ <i>ngôn</i> chỉ ý và <i>lôn</i> chỉ âm.	Phân tích, bàn bạc; Chủ trương, luận thuyết.
Nghị 議 <sup>(22)</sup>	議語也。從言義聲。 <i>Nghị</i> mang nghĩa bàn luận, gồm bộ <i>ngôn</i> chỉ ý và <i>nghĩa</i> chỉ âm.	Bình luận phải trái, đúng sai; Chỉ trích, trách móc.
Phú 賦 <sup>(23)</sup>	賦斂也。從貝武聲。 <i>Phú</i> chỉ hành động thu gom lại, gồm bộ <i>bối</i> chỉ của cái vật chất và <i>vũ</i> chỉ âm.	Bày tỏ.
Tấu 奏 <sup>(24)</sup>	奏進也。 <i>Tấu</i> mang nghĩa tiến vào.	Bề tôi hướng đế hoàng đế dâng sách hoặc dâng lời.
Thi 詩 <sup>(25)</sup>	詩志也。從言寺聲。 <i>Thi</i> mang nghĩa bày tỏ ý nguyện, gồm bộ <i>ngôn</i> chỉ ý và <i>tự</i> chỉ âm). Chữ <i>thi</i> có thể được giải nghĩa theo loại chữ hội ý gồm bộ <i>ngôn</i> lời có vần điệu, tác phẩm có thể ca vịnh, <i>tự</i> chúc quan thời cổ đại làm việc thu gom lời ca tiếng hát dân gian để thấu hiểu đặc thât trong chính sự.	Bày tỏ chí nguyện; Tụng, vịnh.
Thuyết 說 <sup>(26)</sup>	說釋也。從言兌。 <i>Thuyết</i> mang nghĩa giải thích, ý gồm bộ <i>ngôn</i> lời nói và <i>đoái</i> cao hững (dùng thông với <i>duyệt</i> 悅), người nói phần chần khiến người nghe cảm thấy thuyết phục).	Giải thích, bàn bạc.
Truyện 傳 <sup>(27)</sup>	傳遽也。從人專聲。 <i>Truyện</i> mang nghĩa chạy đưa tin, gồm <i>nhân</i> chỉ ý liên quan đến người và <i>chuyên</i> chỉ âm).	Đưa tin; Thư tịch; Văn tự giải thích kinh nghĩa.
Từ 詞 <sup>(28)</sup>	詞意內而言外也。 Từ hàm nghĩa ý bên trong còn lời bên ngoài vậy; 詞 說也。 <i>Từ</i> mang nghĩa bày tỏ, nói rõ. <i>Từ</i> là chữ hình thanh gồm bộ <i>ngôn</i> chỉ ý và <i>ti</i> chỉ âm.	Bày tỏ, nói rõ.
Tự 序 <sup>(29)</sup>	序東西牆也。從广予聲。 <i>Tự</i> mang nghĩa tường phía đông tây (tường để phân chia ranh giới cho chính đường, gồm bộ <i>nghiễm</i> liên quan đến nhà cửa chỉ ý và <i>dur</i> chỉ âm.	Thứ tự; Sắp xếp theo thứ tự, bình giá văn chương.

Bảng 3. Bảng xác lập danh xưng TLVH liên quan đến người sáng tác, đặc điểm nội dung của thể loại

văn chương có nguồn gốc chỉ cái đẹp của các đường nét và màu sắc, sau mới chỉ *cái đẹp*<sup>(30)</sup>. Trong gần ba mươi danh xưng TLVH được tra cứu không có một yếu tố

nào thuộc bộ *tâm* (心 trái tim)<sup>(31)</sup>, một bộ thủ liên quan trực tiếp đến đời sống tinh thần của con người. Bộ thủ mà chữ Hán của các yếu tố Hán Việt danh xưng thể loại

chiếm số lượng nhiều nhất là bộ *ngôn* (言 lời nói)<sup>(32)</sup>. Như vậy, ngay từ thời xa xưa, con người đã quan niệm văn chương gắn liền với ngôn từ. Tiêu chí quan trọng nhất của văn chương là dùng ngôn từ làm chất liệu để sáng tạo ra tác phẩm. Các từ định danh TLVH đã nhấn mạnh đặc điểm này. Người viết có tư tưởng, tình cảm, ý tưởng và cần tài năng trong sử dụng ngôn từ để biến những tư tưởng, tình cảm, ý tưởng đó trở thành tác phẩm nghệ thuật, tác động tích cực đến đời sống tinh thần, khiến con người luôn hướng thiện. Tất yếu, những thứ ngôn từ kỳ bí, quái dị đẩy con người vào cảm xúc tiêu cực, từ bỏ tiêu chí tối thượng hướng đến cái đẹp của văn chương sẽ bị đào thải theo thời gian.

*Thứ hai*, danh xưng TLVH phản ánh quan niệm về sự trải nghiệm của người sáng tác để tạo thành tác phẩm. Trong các danh xưng thể loại VHTĐVN, tên gọi của thể *bạt* và *hành* gọi nhớ đến hành trình sáng tạo. Người sáng tác cần trải nghiệm, gắn bó với cuộc sống, khóc cười cùng lịch sử. Điều đó giúp cho văn nhân sáng tác được tác phẩm văn chương có sức sống, đủ khả năng nâng đỡ tinh thần con người. Trong các từ điển, thể loại *bạt* được giải thích vị trí đặt cuối sách vì gắn với nghĩa “gót chân” (*Từ nguyên, Hán Việt tự điển* đều xác định mối quan hệ này). Tuy nhiên, *bạt* còn mang nghĩa giẫm lên cỏ mà đi, trèo non, vượt qua đỉnh núi, hàm chỉ sự trải nghiệm. Yếu tố Hán Việt này đã gia nhập vào tiếng Việt, trong các từ *bạt thiệp, lịch thiệp* để chỉ hiểu biết do con người vượt qua gian khổ mà có. Điều thú vị là những nét nghĩa này là sự sáng tạo trong quá trình phát triển ngôn ngữ của người Việt Nam<sup>(33)</sup>. *Hành* cũng là thể loại mang danh xưng có mối quan hệ với đặc trưng thể loại như vậy. Từ *hành* vốn mang nghĩa “con đường”, “bước đi”. Tưởng như danh xưng thể loại *hành* chỉ là kết quả của phép giả tá tạo ra từ trên nguyên tắc đồng âm

nhưng quá trình hòa cùng cuộc sống, đến với nhiều chân trời rộng mở, tiếp cận những tư tưởng khác nhau giúp thi nhân viết nên tác phẩm giàu giá trị. Các tác phẩm thuộc thể *hành* thường có dung lượng lớn so với các thể thơ nói chung và gắn liền với sự trải nghiệm trên đường đời của tác giả, như *Sớ kiến hành* (Nguyễn Du), *Tỳ bà hành* (Bạch Cư Dị). Có thể thấy, người xưa đã định danh TLVH gắn với hành trình sáng tạo nghệ thuật của nghệ sĩ.

*Thứ ba*, danh xưng TLVH phản ánh quan niệm về mục đích lưu truyền tác phẩm. Các tác giả văn học thời trung đại không có ý thức về bản quyền tác phẩm, tác phẩm của họ có thể được (hoặc “bị”) người khác biên định, nhuận sắc mà không cần cấp phép. Mặc dù không có ý niệm về bản quyền nhưng văn nhân thường viết văn làm thơ để trả nghĩa cho đời, nêu gương cho con cháu. Tác phẩm của họ không đơn thuần tỏ lòng, thuật chí cá nhân mà còn mang khát vọng giữ gìn giá trị truyền thống. Nhiều danh xưng thể loại có nguồn gốc là các chữ Hán mang nghĩa “nhớ”, “ghi nhớ”, “ghi lại”, “lưu truyền” như các từ *ký, chí, lục, truyện*. Với mục đích đó, tác phẩm của họ hướng đến giữ gìn giá trị chân, thiện, mỹ. Vì vậy, nhiều tác phẩm VHTĐVN trở thành tác phẩm cổ điển của dân tộc và nhân loại.

*Thứ tư*, danh xưng TLVH phản ánh quá trình tiếp biến thể loại VHTĐVN. Thể loại VHTĐVN được nghiên cứu và tìm hiểu trên nhiều phương diện, nhất là khi chúng được định danh ngay trên nhan đề tác phẩm như *Bắc hành tạp lục, Hoàng Lê nhất thống chí, Truyền kỳ mạn lục, Vũ trung tùy bút*,... Các nhà nghiên cứu đã xác định thể loại bằng tên gọi trong nhan đề tác phẩm như *ngữ lục, tùy bút, luận, thuyết, nghị, biện* hoặc những tên gọi thuộc lý luận văn học như *văn nghị luận, truyện ngắn, tiểu thuyết*.

Việc tầm nguyên các danh xưng TLVH đặt ra vấn đề nghiên cứu quá trình tiếp biến TLVH tại Việt Nam với các sở cứ từ văn tự, ngôn ngữ. Sự tương đồng và dị biệt với các TLVH Trung Hoa nếu được tìm hiểu một cách tường tận sẽ góp phần đưa đến những nhận định khả tín về sự tiếp biến văn hóa, văn học. Ngoài ra, các tiểu loại của từng thể loại cũng có thêm cơ sở để được biện luận một cách xác đáng như thể *lục* bao hàm *thực lục*, *ngữ lục*, *man lục*, *ngẫu lục*, *tap lục*, *mộng lục*,...

Như vậy, danh xưng thể loại VHTĐVN được cấu tạo từ các yếu tố Hán Việt được tầm nguyên về loại hình văn tự gốc của nó. Những “trầm tích” văn hóa trong hình thể văn tự đã góp phần tạo sinh các nét nghĩa của danh từ, phản ánh đặc điểm TLVH. Danh xưng thể loại VHTĐVN được phân chia thành các nhóm khác nhau trên cơ sở tìm hiểu mối tương quan giữa danh từ được tầm nguyên với thể loại, đồng thời đem đến cái nhìn khái quát về sự tương tác này. Ba nhóm danh xưng TLVH gồm nhóm liên quan đến vị trí, chất liệu, công cụ, phương thức tạo văn bản tác phẩm, nhóm liên quan đến hình thức nghệ thuật, hình thức diễn xướng của thể loại, nhóm liên quan đến tác giả, đặc điểm nội dung của tác phẩm được xác lập cho thấy mối quan hệ đa dạng giữa tên thể loại và từ nguyên của danh xưng. Trong mối quan hệ với các yếu tố được tầm nguyên, các danh xưng TLVH phản ánh sự tiếp biến văn hóa với các đặc điểm như quan niệm về cái đẹp ngôn từ, quá trình sáng tạo văn chương, mục đích lưu truyền tác phẩm. Đó là những giá trị được xác lập trong mối quan hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ, văn tự, văn học và văn hóa.<sup>(\*)</sup>

### CHÚ THÍCH

\* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 602.02-2019.02.

<sup>1</sup> “*Bạt* là bài văn đặt sau một cuốn sách hoặc một

tác phẩm văn, thơ, họa để nói lên nhận xét hoặc cảm tưởng với tác phẩm đó. Người viết bài *bạt* có khi được yêu cầu viết, có khi do cảm xúc mà viết” [5, tr.180].

<sup>2</sup> *Bi* thường gọi đầy đủ là *bi văn* (văn bia), có ba loại: “Loại khắc trên đá để ghi công trạng. Loại bi văn để nơi cung thất, miếu mạo để ghi rõ nguyên do và ngày tháng xây dựng, ca tụng nhân vật có công đối với việc xây cung thất, miếu mạo đó. Một bi văn khắc trên bia dựng nơi phần mộ để kỷ niệm người chết” [5, tr.176].

<sup>3</sup> “Thời Lục triều dùng *văn* chỉ văn có vần, dùng *bút* để chỉ loại văn không có vần. Đến thời Nam Bắc triều, *bút* bao gồm các bài văn không vần và truyện ký. Đến đời Đường, Tống, sự phân biệt *văn* và *bút* ngày càng ít...” [5, tr.16].

<sup>4</sup> “*Hành* là một thể tài cổ thi và Nhạc phủ” [12, tr.1521].

<sup>5</sup> “*Hịch* là một thể văn thư cổ mà các tướng lĩnh vua chúa hoặc người thủ lĩnh một tổ chức, một phong trào dùng để kêu gọi cổ vũ mọi người dùng để kêu gọi mọi người hăng hái chiến đấu tiêu diệt kẻ thù” [4, tr.146].

<sup>6</sup> *Lục* chỉ thư tịch ghi chép sự việc, như *ngữ lục* chỉ “Loại văn thể trực tiếp ghi lại những lời nói khi giảng dạy, luận bàn hoặc truyền giáo” [5, tr.177].

<sup>7</sup> “*Minh* là loại bài văn khắc trên đồ vật quanh nơi ở hoặc để ngay bàn sách cạnh mình để nhắc nhở, tự răn” [5, tr.180].

<sup>8</sup> “*Biên* chỉ hình thức cấu trúc loại văn chương cổ xưa có cội nguồn từ Trung Quốc, trong đó lấy đối làm nguyên tắc cơ bản, tạo cho lời văn nhịp nhàng cân đối” [4, tr.20].

<sup>9</sup> “*Ca hành* chỉ một loại thơ cổ, phát triển từ loại cổ Nhạc phủ. Đời Hán, *hành* trở nhạc khúc. Từ sau đời Ngụy, thơ Nhạc phủ thường gọi là *ca* và *hành*. Còn thể *ca hành* thì chính thức hình thành cuối thời Lục triều, đầu thời Đường. Loại này khác với thơ Nhạc phủ ở chỗ không phối nhạc. Đời Đường, loại này rất thịnh, để lại rất nhiều kiệt tác. Nội dung thường phóng khoáng vừa tự tự vừa trữ tình, hình thức nhẹ nhàng, bài dài, thường mỗi câu bảy chữ, vận luật tương đối tự do” [5, tr.138].

<sup>10</sup> “*Kệ* chỉ TLVH Phật giáo, thường là thơ, tóm tắt tư tưởng của các bài thuyết pháp để dạy đệ tử, còn gọi là *thi kệ*. *Kệ* có bài ngắn như câu tục ngữ, có bài như thơ tuyệt cú, có bài dài đến 48 dòng. *Kệ* thường dùng để ngâm tụng sau đoạn giảng kinh” [4, tr.156].

<sup>11</sup> “*Khúc* là một loại văn vần, có hai loại nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Nghĩa rộng trở những nhạc khúc có thể phối nhạc ở thời cổ đại. Nghĩa hẹp trở

*Bắc khúc* và *Nam khúc* từ thời Tống trở đi, là loại thơ có câu dài ngắn đan xen nhau gần giống với loại từ, song ngoài quy cách có thể thêm từ đệm” [5, tr.189].

<sup>12</sup> “*Ngâm* chỉ một loại thơ Nhạc phủ cổ. Loại thơ này chủ yếu để bộc lộ nỗi buồn thương u uất. Từ thời Đường, các thi nhân thường hay dùng các tên đó đặt cho thơ mình song nội dung không chỉ hạn chế trong sự bày tỏ nỗi buồn thương u uất” [4, tr.137].

<sup>13</sup> “*Tản văn* là loại văn tự do, dài ngắn tùy ý, cách thể hiện đa dạng, đặc biệt là thể hiện nổi bật chính kiến và các tính tác giả, có truyền thống lâu đời và sức sống mạnh mẽ” [4, tr. 294].

<sup>14</sup> “*Văn* chỉ thi, phú, từ, khúc” [12, tr.1839].

<sup>15</sup> “Đến thời Xuân thu, *văn* trở văn hóa, song hàm nghĩa văn hóa còn hạn hẹp (văn tức văn hóa, đương thời chỉ các môn Thi, Thư, Lễ, Nhạc). Đến thời Hán, sách Hán thư của Ban Cố dùng *văn* để chỉ văn chương Thi, Thư. Đến đời Nam Bắc triều, *văn* trở văn vãn, khác loại *bút* trở văn xuôi. Đến đời Đường, Tống thì *văn* chỉ văn chương, văn từ tạo thành tác phẩm nghệ thuật” [5, tr.13].

<sup>16</sup> “*Biện* là một thể loại của văn luận thuyết. Từ thời Đường, Tống, bắt đầu có loại văn biện bác, biện luận đối với quan điểm nào đó” [5, tr.178].

<sup>17</sup> “*Cáo* là một thể văn thư có cội nguồn từ Trung Quốc, nhà vua dùng để ban bố cho thần dân nhằm trình bày chủ trương, công bố kết quả một sự nghiệp” [4, tr.45].

<sup>18</sup> “*Chi* chỉ thư tịch hoặc văn chương ghi chép sự việc” [12, tr.1574].

<sup>19</sup> “*Chiếu* là một thể văn thư có cội nguồn từ Trung Quốc, nhà vua dùng để ban bố mệnh lệnh cho thần dân. Thể văn này có khi còn được gọi là *chiếu thư*, *chiếu chỉ*. Ở Việt Nam, thể *chiếu* cũng có từ lâu đời (cùng loại với *mệnh*, *lệnh*, *chế*). *Chiếu* có thể viết bằng văn vãn, văn xuôi, hoặc văn biền ngẫu” [4, tr.60].

<sup>20</sup> “*Ký* là loại văn ghi chép sự việc và cảnh vật. Các nhà cổ văn thời Đường, Tống rất hay dùng loại này, nội dung hoặc ghi lại sự việc xây dựng và miêu tả cảnh sắc các đình đài lầu quán, hoặc thuật tả vẻ đẹp núi sông, hoặc kể rõ về chuyện nhân sinh. Văn chương thường xen lẫn thuật sự, nghị luận và trữ tình” [5, tr.181].

<sup>21</sup> “*Luận* là loại văn luận thuyết nói chung ở thời cổ đại. Sách *Văn tâm điều long* của Lưu Hiệp khái quát thành loại *luận thuyết* và cho rằng *luận* là một thể văn để biện giải rõ đúng sai, rồi chia thành bốn loại là trình bày chuyện chính sự, giải

thích kinh sách, bàn về sử, thẩm bình về văn chương” [5, tr.171].

<sup>22</sup> “*Nghị* là thể văn chương dùng lời nghị luận để bàn sự lý, trình bày kiến văn của tác giả” [12, tr.1588].

<sup>23</sup> “*Phú* chú trọng sự miêu tả, từ ngữ hoa lệ, vần điệu tiết tấu hài hòa. Lưu Hiệp trong *Văn tâm điều long* viết: “*Phú* là phô bày miêu tả, phô bày màu sắc, miêu tả vẻ đẹp, thể hiện cảnh vật và thuật tả chí hướng”. Vậy là thể loại *phú* vừa tả vật vừa thuật chí” [5, tr.158].

<sup>24</sup> “*Tấu* chỉ thể loại văn bản quan lại gửi lên vua chúa để tâu bày sự việc hoặc can gián. Từ thời Tần trở về trước, loại này gọi là *thư*. Khi Tần thống nhất thiên hạ, đổi thành *tấu sớ*” [5, tr.169].

<sup>25</sup> “*Thi* chỉ TLVH mang đặc trưng là có vần, đọc lên nghe hay, ngôn ngữ tinh luyện, tràn đầy tình cảm và tưởng tượng, nói chung kết cấu thành hàng” [5, tr.128].

<sup>26</sup> “*Thuyết* là thuyết phục người khác. Loại văn này phải dùng văn từ hấp dẫn, lời nói phải lay động được lòng người, lý lẽ phân minh. Loại *thuyết* đầu tiên là từ lời nói của các sách sĩ đi du thuyết thời Chiến Quốc. Đến sau thời Tần, việc du thuyết không còn nữa, loại *thuyết* dùng để chỉ văn chương trình bày, giải thích lý sự cụ thể” [5, tr.173].

<sup>27</sup> “*Truyện* là loại văn thể miêu thuật sự tích cá nhân vật. Có ba loại: (1) Sử truyện, bắt đầu có từ thiên “Liệt truyện” trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên. (2) Biệt truyện, trò loại văn truyện ký không phải là sử. Các nhà cổ văn chú ý viết về các loại nhân vật trong xã hội, có ngụ ý nói lên những tư tưởng tình cảm nhất định. (3) Những truyện nhân vật do tác giả hư cấu, tức là loại tiểu thuyết truyện ký” [5, tr.167].

<sup>28</sup> “*Từ* chỉ một thể thơ xuất hiện thời Tùy, Đường, do sự hưng thịnh của yển nhạc (tức loại nhạc tấu trong yển tiệc). Đây là thể thơ phối với nhạc. Thể chế hình thức là phải hợp luật ca nhạc, có thể hát lên, có thể điền từ theo điệu nhạc” [5, tr.162].

<sup>29</sup> “*Tự* còn gọi là *dẫn*, là bài văn đề đầu cuốn sách hoặc đề trước một bài văn, bài thơ. Bài tự được viết sau khi sách hoàn thành nên thường nói rõ nguyên do hình thành sách, mục lục toàn sách và những chỗ quan trọng” [5, tr.179].

<sup>30</sup> “Trong hội họa và thêu thùa, màu xanh và màu đỏ đan xen gọi là *vãn*; màu đỏ với màu trắng đan xen gọi là *chương*. *Vãn chương* thoạt đầu cũng có nghĩa sắc sỡ, màu sắc. Về sau mới có nghĩa bài văn” [1, tr.506].

<sup>31</sup> *Thuyết văn giải tự* viết: (心人心, 土藏, 在身之中. 象形. *Tâm* là chữ tượng hình quả tim. Theo thuyết Ngũ hành, *tâm* thuộc hành Thổ vì ở giữa cơ thể con người).  
⇒ Xem tiếp trang 54